

QUYẾT ĐỊNH

Xử phạt vi phạm hành chính về thuế

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Điều 57, Điều 68 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 và các văn bản pháp luật thuế hiện hành;

Căn cứ các Luật thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

Căn cứ Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn;

Căn cứ Quyết định số 1836/QĐ-BTC ngày 08/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục thuế thuộc Tổng cục Thuế;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-CTHN ngày 04/01/2022 của Cục trưởng Cục Thuế TP Hà Nội về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn;

Căn cứ Biên bản kiểm tra thuế lập ngày 17/01/2021 của Đoàn kiểm tra thuế của Cục Thuế TP Hà Nội theo Quyết định số 36408/QĐ-CTHN-TTKT7 ngày 27/9/2021 của Cục trưởng Cục Thuế TP Hà Nội về việc kiểm tra thuế tại Công ty cổ phần Sông Đà 2;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Thanh tra - Kiểm tra số 7 - Cục Thuế TP Hà Nội;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

Công ty cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ trụ sở chính: Km10 đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Mã số thuế: 0500236821



Số GCN đăng ký kinh doanh số 0500236821, đăng ký lần đầu ngày 01/3/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 09/5/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp

Người đại diện theo pháp luật: Hoàng Văn Sơn

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng Giám đốc

2. Đã có các hành vi vi phạm hành chính:

Kê khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp;

Khai sai, khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế nhưng không dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp.

3. Hành vi vi phạm hành chính quy định tại:

Điểm c, Khoản 2, Điều 138 Luật Quản lý Thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 và Khoản 1, Khoản 2, Điều 10 Nghị định 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ; Khoản 1, Điều 16, Nghị định 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ;

Khoản 3, Điều 12 và Khoản 3, Điều 16 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của của Chính phủ.

4. Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ: Không có.

5. Các tình tiết liên quan đến việc giải quyết vi phạm: Không có.

6. Bị áp dụng hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền.

Cụ thể:

Phạt tiền (TM 4254): 5.106.552 đồng (*Bằng chữ: Năm triệu, một trăm linh sáu nghìn, năm trăm năm mươi hai đồng*) theo quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 138 Luật Quản lý Thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 và Khoản 1, Khoản 2, Điều 10 Nghị định 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ; Khoản 1, Điều 16, Nghị định 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ;

Phạt tiền (TM 4268): 3.260.400 đồng (*Bằng chữ: Ba triệu, hai trăm sáu mươi nghìn, bốn trăm đồng*) theo quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 138 Luật Quản lý Thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 và Khoản 1, Khoản 2, Điều 10 Nghị định 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ; Khoản 1, Điều 16, Nghị định 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ;

Phạt tiền (TM 4254): 6.500.000 đồng (*Bằng chữ: Sáu triệu, năm trăm nghìn đồng*) theo quy định tại Khoản 3, Điều 12 và Khoản 3, Điều 16 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của của Chính phủ.

b) Hình thức xử phạt bổ sung: Không có.

c) Các biện pháp khắc phục hậu quả:

* Chi tiết các biện pháp:

- Yêu cầu Công ty cổ phần Sông Đà 2 điều chỉnh số liệu kê khai, điều chỉnh sổ sách kế toán và các tài khoản có nội dung liên quan ngay sau khi nhận được biên bản kiểm tra thuế để làm cơ sở kê khai, hạch toán cho kỳ sau.

- Nộp đủ số tiền thuế GTGT năm 2020 (TM 1701): 25.532.759 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi lăm triệu, năm trăm ba mươi hai nghìn, bảy trăm năm mươi chín đồng*).

- Nộp đủ số tiền thuế TNCN năm 2020 (TM 1001): 16.302.000 đồng (*Bằng chữ: Mười sáu triệu, ba trăm linh hai nghìn đồng*).

- Nộp tiền chậm nộp thuế GTGT (TM 4931): 3.818.913 đồng.

- Nộp tiền chậm nộp thuế TNCN (TM 4917): 1.398.712 đồng.

Tổng số tiền chậm nộp: 5.217.625 đồng (*Bằng chữ: Năm triệu, hai trăm mười bảy nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng*) theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 59 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội và Khoản 2, Điều 16 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

Số tiền chậm nộp tiền thuế nêu trên được tính đến hết ngày 11/01/2022. Yêu cầu Công ty cổ phần Sông Đà 2 tự tính và nộp số tiền chậm nộp tiền thuế kể từ ngày 12/01/2022 đến ngày nộp đủ số tiền thuế chậm nộp vào ngân sách Nhà Nước.

- Giảm số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau, số tiền: 7.051.505.867 đồng.

* Thời hạn thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả: 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này.

* Mọi chi phí tổ chức thi hành biện pháp khắc phục hậu quả do tổ chức vi phạm có tên tại Điều này chi trả.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/01/2022.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho ông Hoàng Văn Sơn là đại diện cho tổ chức vi phạm có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

Tổ chức và cá nhân có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định xử phạt này. Nếu quá thời hạn mà Công ty cổ phần Sông Đà 2 không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

Công ty cổ phần Sông Đà 2 phải nộp tiền thuế thiếu, tiền phạt, tiền khắc phục hậu quả khác vào tài khoản số 7111 tại Kho bạc Nhà nước TP. Hà Nội (cơ quan quản lý thu: Cục Thuế TP. Hà Nội) trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định xử phạt.

Công ty cổ phần Sông Đà 2 có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

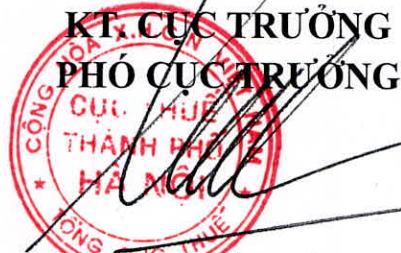
2. Gửi cho Kho bạc Nhà nước TP. Hà Nội để thu tiền phạt.

3. Gửi cho phòng Kế khai và Kế toán thuế; Phòng Quản lý nợ và Cường chế nợ thuế để phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: Hồ sơ, VT, TTKT7.



Nguyễn Tiến Trường

Số: 2577 /QĐ-CTHN-TTKT7-XPVPHC

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Xử phạt vi phạm hành chính về thuế

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Điều 57, Điều 68 Luật Xử lý vi phạm hành chính;
Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 và các văn bản pháp luật thuế hiện hành;

Căn cứ các Luật thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

Căn cứ Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn;

Căn cứ Quyết định số 1836/QĐ-BTC ngày 08/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục thuế thuộc Tổng cục Thuế;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-CTHN ngày 04/01/2022 của Cục trưởng Cục Thuế TP Hà Nội về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn;

Căn cứ Biên bản kiểm tra thuế lập ngày 17/01/2021 của Đoàn kiểm tra thuế của Cục Thuế TP Hà Nội theo Quyết định số 36408/QĐ-CTHN-TTKT7 ngày 27/9/2021 của Cục trưởng Cục Thuế TP Hà Nội về việc kiểm tra thuế tại Công ty cổ phần Sông Đà 2;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Thanh tra - Kiểm tra số 7 - Cục Thuế TP Hà Nội;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

Công ty cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ trụ sở chính: Km10 đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Mã số thuế: 0500236821



Số GCN đăng ký kinh doanh số 0500236821, đăng ký lần đầu ngày 01/3/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 09/5/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp

Người đại diện theo pháp luật: Hoàng Văn Sơn

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng Giám đốc

2. Đã có các hành vi vi phạm hành chính:

Kê khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp;

Khai sai, khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế nhưng không dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp.

3. Hành vi vi phạm hành chính quy định tại:

Điểm c, Khoản 2, Điều 138 Luật Quản lý Thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 và Khoản 1, Khoản 2, Điều 10 Nghị định 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ; Khoản 1, Điều 16, Nghị định 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ;

Khoản 3, Điều 12 và Khoản 3, Điều 16 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của của Chính phủ.

4. Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ: Không có.

5. Các tình tiết liên quan đến việc giải quyết vi phạm: Không có.

6. Bị áp dụng hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền.

Cụ thể:

Phạt tiền (TM 4254): 5.106.552 đồng (*Bằng chữ: Năm triệu, một trăm linh sáu nghìn, năm trăm năm mươi hai đồng*) theo quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 138 Luật Quản lý Thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 và Khoản 1, Khoản 2, Điều 10 Nghị định 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ; Khoản 1, Điều 16, Nghị định 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ;

Phạt tiền (TM 4268): 3.260.400 đồng (*Bằng chữ: Ba triệu, hai trăm sáu mươi nghìn, bốn trăm đồng*) theo quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 138 Luật Quản lý Thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 và Khoản 1, Khoản 2, Điều 10 Nghị định 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ; Khoản 1, Điều 16, Nghị định 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ;

Phạt tiền (TM 4254): 6.500.000 đồng (*Bằng chữ: Sáu triệu, năm trăm nghìn đồng*) theo quy định tại Khoản 3, Điều 12 và Khoản 3, Điều 16 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của của Chính phủ.

b) Hình thức xử phạt bổ sung: Không có.

c) Các biện pháp khắc phục hậu quả:

* Chi tiết các biện pháp:

- Yêu cầu Công ty cổ phần Sông Đà 2 điều chỉnh số liệu kê khai, điều chỉnh sổ sách kế toán và các tài khoản có nội dung liên quan ngay sau khi nhận được biên bản kiểm tra thuế để làm cơ sở kê khai, hạch toán cho kỳ sau.

- Nộp đủ số tiền thuế GTGT năm 2020 (TM 1701): 25.532.759 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi lăm triệu, năm trăm ba mươi hai nghìn, bảy trăm năm mươi chín đồng*).

- Nộp đủ số tiền thuế TNCN năm 2020 (TM 1001): 16.302.000 đồng (*Bằng chữ: Mười sáu triệu, ba trăm linh hai nghìn đồng*).

- Nộp tiền chậm nộp thuế GTGT (TM 4931): 3.818.913 đồng.

- Nộp tiền chậm nộp thuế TNCN (TM 4917): 1.398.712 đồng.

Tổng số tiền chậm nộp: 5.217.625 đồng (*Bằng chữ: Năm triệu, hai trăm mười bảy nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng*) theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 59 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội và Khoản 2, Điều 16 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

Số tiền chậm nộp tiền thuế nêu trên được tính đến hết ngày 11/01/2022. Yêu cầu Công ty cổ phần Sông Đà 2 tự tính và nộp số tiền chậm nộp tiền thuế kể từ ngày 12/01/2022 đến ngày nộp đủ số tiền thuế chậm nộp vào ngân sách Nhà Nước.

- Giảm số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau, số tiền: 7.051.505.867 đồng.

* Thời hạn thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả: 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này.

* Mọi chi phí tổ chức thi hành biện pháp khắc phục hậu quả do tổ chức vi phạm có tên tại Điều này chi trả.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/01/2022.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho ông Hoàng Văn Sơn là đại diện cho tổ chức vi phạm có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

Tổ chức và cá nhân có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định xử phạt này. Nếu quá thời hạn mà Công ty cổ phần Sông Đà 2 không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.



Công ty cổ phần Sông Đà 2 phải nộp tiền thuế thiếu, tiền phạt, tiền khắc phục hậu quả khác vào tài khoản số 7111 tại Kho bạc Nhà nước TP. Hà Nội (cơ quan quản lý thu: Cục Thuế TP. Hà Nội) trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định xử phạt.

Công ty cổ phần Sông Đà 2 có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho Kho bạc Nhà nước TP. Hà Nội để thu tiền phạt.

3. Gửi cho phòng Kế khai và Kế toán thuế; Phòng Quản lý nợ và Cường chế nợ thuế để phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: Hồ sơ, VT, TTKT7. (JA)

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG
CỤC THUẾ
THÀNH PHỐ
HÀ NỘI
Nguyễn Tiến Trường

BIÊN BẢN KIỂM TRA THUẾ

Tại: Công ty cổ phần Sông Đà 2; Mã số thuế: 0500236821

Căn cứ Quyết định số 36408/QĐ-CTHN-TTKT7 ngày 27/9/2021 của Cục trưởng Cục Thuế TP Hà Nội về việc kiểm tra thuế tại Công ty cổ phần Sông Đà 2; Mã số thuế: 0500236821; Địa chỉ: Km10 đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra thanh kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế tại: Công ty cổ phần Sông Đà 2

Thời kỳ kiểm tra: Năm 2020

Số ngày làm việc thực tế: 05 ngày làm việc thực tế

Hôm nay, ngày 17/01/2022, tại Công ty cổ phần Sông Đà 2, chúng tôi gồm:

1. Đoàn kiểm tra:

Bà: Trần Ánh Tuyết	- Kiểm tra viên	- Trưởng đoàn
Bà: Hoàng Thị Thu Thúy	- Kiểm tra viên	- Thành viên

2. Công ty cổ phần Sông Đà 2:

Ông: Hoàng Văn Sơn	- Chức vụ: Tổng giám đốc
Ông: Lê Hoàng Minh	- Chức vụ: Kế toán trưởng

Lập biên bản xác nhận kết quả kiểm tra như sau:

I. Đặc điểm, tình hình chung của người nộp thuế:

- Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500236821, đăng ký lần đầu ngày 01/3/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 09/5/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

- Ngành nghề kinh doanh trên đăng ký kinh doanh:

- + Xây dựng các công trình cầu đường, hạ tầng kỹ thuật;
- + Xây dựng các công trình dân dụng;
- + Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện;
- + Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản;
- + Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc;

+ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

- Ngành nghề kinh doanh thực hiện trong kỳ thanh tra:



- + Xây dựng công trình;
- + Kinh doanh bất động sản.

Trong đó, theo báo cáo, doanh thu (tính thuế TNDN) các lĩnh vực SXKD chiếm tỷ trọng như sau:

STT	Ngành nghề KD	Năm 2020	
		Doanh thu (đồng)	Tỉ lệ (%)
	Tổng doanh thu	135.903.609.681	100
1	Xây dựng công trình	47.069.472.520	34,6
2	Chuyển nhượng BĐS	88.834.137.161	65,4

- Hình thức hạch toán kế toán: Nhật ký chung.
- Niên độ kế toán: Từ 01/01 đến 31/12.
- Đăng ký kê khai nộp thuế tại: Cục thuế Thành phố Hà Nội.
- Hình thức kê khai nộp thuế Giá trị gia tăng: Phương pháp khấu trừ.
- Mục lục Ngân sách: Cấp 1 - Chương 158 - Loại 160 - Khoản 161.
- Tài khoản ngân hàng:

STT	Tên ngân hàng	Số tài khoản	Ghi chú
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	45010002425681	VND
2	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	102010001535150	VND
3	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	1400206017095	VND

- Đơn vị hạch toán phụ thuộc:

STT	Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty cổ phần Sông Đà 2 - Xí Nghiệp Sông Đà 203	0500236821-016	Tòa nhà 7 tầng, Km 10 đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, TP Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty cổ phần Sông Đà 2 - Xí Nghiệp Sông Đà 206	0500236821-011 (Biên bản chấm dứt hiệu lực mã số thuế ngày 01/12/2020)	Km10 đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, TP Hà Nội
3	Ban quản lý dự án khu đô thị Hồ Xương Rồng	0500236821-015	Nhà SL, 08, 04, Khu Đô Thị Hồ Xương Rồng, Phường Phan Đình Phùng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

- Công ty đầu tư vào công ty con: Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C, tỷ lệ vốn góp: 100%.

- Công ty đầu tư vào các công ty khác: Công ty cổ phần thủy điện Đăkđrinh (khoản vốn góp được ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 phê duyệt thoái vốn theo Nghị quyết số 88/2020/NQQ-ĐHĐCĐ ngày 29/6/2020); Công ty cổ phần GSM, tỷ lệ vốn góp: 19%.

II. Nội dung kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế:

1. Số liệu báo cáo của đơn vị:

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	2020
I	THUẾ GTGT	
1	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	190.167.317
2	Hàng hóa dịch vụ (HHDV) mua vào	50.893.754.399
3	Thuế hàng hoá dịch vụ mua vào trong kỳ	5.088.118.114
4	Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ trước	0
5	Điều chỉnh tăng	0
6	Điều chỉnh giảm	0
7	Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này	5.088.118.114
8	Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ	66.409.214.139
9	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT	5.038.191.416
10	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT	61.371.022.723
11	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	0
12	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	0
13	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	61.371.022.723
	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không tính thuế	0
14	Tổng thuế GTGT của HHDV bán ra	6.137.102.268
15	Điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT của các kỳ trước/Điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước	0
16	Điều chỉnh tăng thuế GTGT của các kỳ trước / Điều chỉnh giảm	140.697.645
17	Điều chỉnh giảm thuế GTGT của các kỳ trước / Điều chỉnh tăng	256.734.409
18	Tổng số thuế GTGT đã nộp của doanh thu kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vắng lai ngoại tỉnh	0
19	Xác định nghĩa vụ thuế GTGT phải nộp trong kỳ	0
20	Thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ (nếu $[40a]=[36]-[22]+[37]-[38]-[39]>0$)	810.094.528
21	Thuế GTGT mua vào của dự án đầu tư (cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) được bù trừ với thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế)	0
22	Thuế GTGT còn phải nộp trong kỳ	810.094.528
23	Thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này	0
24	Thuế GTGT đề nghị hoàn	0
25	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau	0
II	THUẾ TNDN	
A	Tổng doanh thu	
1	Tổng DT bán HH, DV chịu thuế TNDN	135.903.609.681
1.1	Hoạt động SXKD khác	47.069.472.520
1.2	Hoạt động kinh doanh BĐS	88.834.137.161

2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-
3	Doanh thu hoạt động tài chính	57.090.362
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh	138.209.898.482
	<i>Hoạt động SXKD khác</i>	61.231.108.492
	<i>Hoạt động kinh doanh BĐS</i>	76.978.789.990
4.1	+ Giá vốn hàng bán	121.758.816.447
4.1.1	<i>Hoạt động SXKD khác</i>	55.463.234.557
4.1.2	<i>Hoạt động kinh doanh BĐS</i>	66.295.581.890
4.2	+ Chi phí bán hàng	2.795.035.478
4.2.1	<i>Hoạt động SXKD khác</i>	
4.2.2	<i>Hoạt động kinh doanh BĐS</i>	2.795.035.478
4.3	+ Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.656.046.557
4.3.1	<i>Hoạt động SXKD khác</i>	5.767.873.935
4.3.2	<i>Hoạt động kinh doanh BĐS</i>	7.888.172.622
5	Chi phí tài chính	5.929.342.764
5.1	<i>Hoạt động SXKD khác</i>	5.929.342.764
5.2	<i>Hoạt động kinh doanh BĐS</i>	
	Trong đó: Chi phí lãi vay	5.929.342.764
	+ <i>Hoạt động SXKD khác</i>	5.929.342.764
	+ <i>Hoạt động kinh doanh BĐS</i>	
6	Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	(8.178.541.203)
6.1	<i>Hoạt động SXKD khác</i>	(20.033.888.374)
6.2	<i>Hoạt động kinh doanh BĐS</i>	11.855.347.171
7	Thu nhập khác	4.748.463.632
8	Chi phí khác	1.008.094.792
9	Lợi nhuận khác	3.740.368.840
B	Xác định thu nhập chịu thuế TNDN	
1	Điều chỉnh tăng lợi nhuận	850.632.638
2	Điều chỉnh giảm lợi nhuận	-
3	Lỗi năm trước chuyển sang	-
4	Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	(3.587.539.725)
4.1	<i>Hoạt động SXKD khác</i>	(15.442.886.896)
4.2	<i>Hoạt động kinh doanh BĐS</i>	11.855.347.171
5	Thuế suất thuế TNDN	20%
6	Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	2.371.069.434
6.1	<i>Hoạt động SXKD khác</i>	-
6.2	<i>Hoạt động kinh doanh BĐS</i>	2.371.069.434
7	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi khác mức thuế suất phổ thông	0
8	Thuế TNDN được miễn, giảm	711.320.830
8.1	<i>Hoạt động SXKD khác</i>	
8.2	<i>Hoạt động kinh doanh BĐS</i>	711.320.830
9	Thuế TNDN còn phải nộp	1.659.748.604
9.1	<i>Hoạt động SXKD khác</i>	-
9.2	<i>Hoạt động kinh doanh BĐS</i>	1.659.748.604
III	THUẾ TNCN	
	Tổng thuế thu nhập cá nhân phải nộp; trong đó:	52.549.384
1	Thuế TNCN thường xuyên	15.629.615
2	Thuế TNCT khấu trừ tại nguồn 10%	7.083.517
3	Thuế TNCT khấu trừ tại nguồn 20%	0
4	Thuế TNCN đầu tư vốn 5%	29.836.252
5	Thuế TNCN khác	0
IV	THUẾ NHÀ THÀU	

	Tổng số thuế nhà thầu phải nộp; trong đó:	0
1	Thuế GTGT nhà thầu	0
2	Thuế TNDN nhà thầu	0
V	THUẾ, PHÍ VÀ LỆ PHÍ KHÁC	
1	Lệ phí môn bài	3.000.000
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0
3	Thuế khác phải nộp	0

Trong đó:

- Doanh thu tính thuế GTGT gồm:

+ Doanh thu không chịu thuế là doanh thu từ phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng, chuyển quyền sử dụng đất;

+ Doanh thu thuế suất 10% là doanh thu từ hoạt động xây lắp, kinh doanh bất động sản.

- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT kỳ trước, gồm:

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
1	Điều chỉnh thuế GTGT năm 2020		
1.1	Điều chỉnh giảm thuế GTGT/tăng thuế GTGT khấu trừ của các kỳ trước (Chỉ tiêu 38)	256.734.409	
-	Tháng 01/2020	187.816.754	Ngày 20/02/2020, Người nộp thuế nộp bổ sung lần 1 tờ khai thuế GTGT tháng 12/2019 điều chỉnh tăng số thuế chưa đủ điều kiện khấu trừ do chưa thanh toán hết của Chi nhánh 205 bàn giao sang (có bảng kê chi tiết kèm theo) theo yêu cầu của kiểm toán AASC năm 2019
-	Tháng 02/2020	68.917.655	Ngày 20/3/2020, Người nộp thuế nộp bổ sung lần 1 tờ khai thuế GTGT tháng 01/2020 điều chỉnh giảm thuế GTGT bán ra do xuất trùng 2 lần hóa đơn số 0000257 ngày 20/01/2020 trong cho Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 2 - XN Sông Đà 2.06
1.2	Điều chỉnh tăng thuế GTGT/giảm thuế GTGT khấu trừ của các kỳ trước (Chỉ tiêu 37)	140.697.645	
-	Tháng 01/2020	59.897.164	Ngày 20/02/2020, Người nộp thuế nộp bổ sung lần 1 tờ khai thuế GTGT tháng 9/2019 điều chỉnh giảm thuế GTGT được khấu trừ do kê khai giảm hóa đơn mua vào số 0025404 ngày 19/09/2019 của Công ty TNHH XL điện Long Vân
-	Tháng 10/2020	1.603.200	Ngày 23/10/2020, Người nộp thuế nộp bổ sung lần 1 tờ khai thuế GTGT tháng 9/2020 điều chỉnh giảm thuế GTGT được khấu trừ do Công ty TNHH đầu tư phát triển Khai Phát

			thu hồi hóa đơn số 0000027 ngày 13/08/2020
-	Tháng 11/2020	79.197.281	Theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2019 ký ngày 02/12/2020

- **Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận gồm:** Khoản tiền chậm nộp tiền thuế, tiền chậm nộp tiền sử dụng đất và bảo hiểm; Khấu hao TSCĐ không sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Chi phí dự phòng phải thu khó đòi không đúng quy định; Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác không đúng quy định; Chi phí thi công do kết chuyển giá vốn không có doanh thu; Chi phí khác không phục vụ sản xuất kinh doanh.

- **Giải thích chênh lệch giữa doanh thu kê khai thuế GTGT và doanh thu tính thuế TNDN:**

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
Năm 2020		
I	Doanh thu kê khai thuế GTGT	66.409.214.139
II	Doanh thu tính thuế TNDN	135.903.609.681
III	Chênh lệch I-II do:	(69.494.395.542)
1	Thu nhập khác (Bán thanh lý)	3.354.649.856
2	Doanh thu khác không tính thuế GTGT (Thu khấu hao bổ sung của các đơn vị năm 2020)	(144.476.794)
3	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Ban quản lý dự án khu đô thị Hồ Xương Rồng	(74.804.828.845)
4	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Xí nghiệp Sông Đà 2.03	(16.300.316.812)
5	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Xí nghiệp Sông Đà 2.06	(10.757.590.678)
6	Điều chỉnh giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	29.158.167.731

- **Hoạt động kinh doanh bất động sản:**

Trong thời kỳ kiểm tra, Công ty cổ phần Sông Đà 2 thực hiện 02 dự án đầu tư kinh doanh bất động sản gồm:

1/ Dự án “Khu đô thị Hồ Xương Rồng, TP Thái Nguyên”:

* Thông tin về dự án:

Căn cứ Quyết định số 1577/QĐ-UBND ngày 12/7/2010 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị Hồ Xương Rồng, TP Thái Nguyên.

Căn cứ Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 05/4/2011 về việc phê duyệt giá đất giao đất cho nhà đầu tư để thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, TP Thái Nguyên.

Căn cứ Quyết định số 2862/QĐ-UBND ngày 26/11/2012 về việc phê duyệt mức thu tiền sử dụng đất dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị Hồ Xương Rồng, TP Thái Nguyên.

- Tên chủ đầu tư: Công ty cổ phần Sông Đà 2
- Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng
- Địa điểm xây dựng: Phường Phan Đình Phùng, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
- * Doanh nghiệp kê khai:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tiến độ thực hiện dự án	Số lượng (lô)	Diện tích (m ²)	Doanh thu KCT	Doanh thu 10%	Thuế GTGT	Giá vốn	Lãi/Lỗ
Tổng bàn giao trước năm 2020	1.020	130.838,67	759.948	290.006	29.000	844.698	205.256
Bàn giao năm 2020	91	9.085,65	48.789	26.014	2.601	65.431	9.372

Ghi chú:

- Trong năm 2020 bàn giao cho khách hàng 91 lô đất. Trong đó: 51 lô đất tái định cư, 40 lô kinh doanh thương mại.

2/ Dự án “Khu nhà ở liền kề phường Hữu Nghị, TP Hòa Bình”:

* Thông tin về dự án:

Căn cứ Quyết định số 935/ UBND - NNTN của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc thực hiện chuyển quyền sử dụng đất cho người dân tự xây nhà tại dự án khu nhà ở liền kề Phường Hữu Nghị, TP Hòa Bình.

- Tên chủ đầu tư: Công ty cổ phần Sông Đà 2
- Tên dự án: Khu nhà ở liền kề phường Hữu Nghị, TP Hòa Bình
- Địa điểm xây dựng: Phường Hữu Nghị - TP Hòa Bình
- * Doanh nghiệp kê khai:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tiến độ thực hiện dự án	Số lượng (lô)	Diện tích (m ²)	Doanh thu KCT	Doanh thu 10%	Thuế GTGT	Giá vốn	Lãi/Lỗ
Tổng bàn giao trước năm 2020	33	3074	8896	20779	2078	20.319	9.356
Bàn giao năm 2020	17	1.740	5.038	8.991	899	11.547	2.482

2. Các nội dung tiến hành kiểm tra:

- Kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế đối với các nội dung sau:
 - + Kiểm tra chênh lệch doanh thu kê khai thuế GTGT và doanh thu hạch toán thuế TNDN;
 - + Kiểm tra chỉ tiêu điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước trên tờ khai thuế GTGT;
 - + Kiểm tra thuế GTGT đầu vào và rà soát hóa đơn mua vào qua công cụ tra cứu hóa đơn của cơ quan thuế;
 - + Kiểm tra điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Kiểm tra Chi phí quản lý doanh nghiệp; Chi phí tài chính; Chi phí khác;
 - + Kiểm tra việc thanh toán qua ngân hàng đối với các khoản chi có giá trị trên 20 triệu đồng.
 - + Kiểm tra hoạt động kinh doanh bất động sản;
 - + Kiểm tra chi phí tiền lương đối chiếu với tờ khai quyết toán thuế TNCN;
 - + Kiểm tra số dư các tài khoản: Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi; Hàng tồn kho; Chi phí trả trước ngắn hạn; Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn; Chi phí trả trước dài hạn; Người mua trả tiền trước ngắn hạn; Phải trả người lao động; Chi phí phải trả ngắn hạn; Phải trả ngắn hạn khác; Dự phòng phải trả dài hạn.
- Kiểm tra hóa đơn theo Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010; Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 và Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 của Chính phủ;
- Kiểm tra việc chấp hành các khoản thu từ đất theo thông báo của cơ quan thuế;
- Kiểm tra việc trích, đóng bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn theo quy định của pháp luật.

3. Kết quả kiểm tra:

* Kết quả kiểm tra:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Kết quả ĐC tăng, giảm	Căn cứ pháp lý
I	Thuế GTGT		
1	Giảm thuế GTGT HHDV được khấu trừ do Người nộp thuế sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp cơ quan thuế ra thông báo bỏ địa chỉ kinh doanh, phát hành trước thời điểm cơ quan thuế thông báo doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh	(5.122.813)	Điều 15 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính
2	Giảm thuế GTGT HHDV được khấu trừ tương ứng với chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	(20.409.946)	Điều 15 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính
II	Thuế TNDN		
1	Giảm chi phí tính thuế TNDN do Người nộp thuế sử dụng hóa đơn của các doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh có thông	(51.224.122)	Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT - BTC ngày 18/6/2014 và Điều 4, Thông tư số 96/2015/TT-

	báo của cơ quan thuế, Người nộp thuế chấp nhận loại và tính phạt theo quy định		BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính
2	Giảm chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	(204.099.454)	Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT - BTC ngày 18/6/2014 và Điều 4, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính
3	Giảm chi phí lương không đúng quy định đối với thu nhập chi trả cho bà Trần Thị Dung, mã số thuế: 8105824062; ông Nguyễn Khắc Thành, mã số thuế: 8170659122; ông Trương Tấn Bình, mã số thuế: 8076940311; bà Nguyễn Tuệ Minh, mã số thuế: 8501568782	(9.900.000)	Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT - BTC ngày 18/6/2014 và Điều 4, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính
4	Giảm chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh Công ty cổ phần Sông Đà 2 - Xí nghiệp Sông Đà 203	(854.299.233)	Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT - BTC ngày 18/6/2014 và Điều 4, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính
5	Giảm chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Sông Đà 2	(814.884.264)	Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT - BTC ngày 18/6/2014 và Điều 4, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính
6	Giảm chi phí lãi vay được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ	(4.996.947.985)	Điều 5 và Khoản 3, Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ
7	Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế TNDN đối với tiền truy thu, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm hành chính về thuế	120.150.809	Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT - BTC ngày 18/6/2014 và Điều 4, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính
III Thuế TNCN			
1	Thuế TNCN tăng thu do Người nộp thuế khấu trừ thuế TNCN tại nguồn không đúng quy định	16.302.000	Điều 25 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính

*** Kết quả điều chỉnh thuế theo kết quả kiểm tra:**

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
I	THUẾ GTGT			
1	Thuế GTGT phải nộp NSNN	810.094.528	835.627.287	25.532.759
II	THUẾ TNDN			

1	Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	(3.587.539.725)	3.461.194.142	7.051.505.867
1.1	Hoạt động SXKD khác	(15.442.886.896)	(8.391.381.029)	7.051.505.867
1.2	Hoạt động kinh doanh BĐS	11.855.347.171	11.855.347.171	-
2	Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	-
3	Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	2.371.069.434	2.371.069.434	-
3.1	Hoạt động SXKD khác	-	-	-
3.2	Hoạt động kinh doanh BĐS	2.371.069.434	2.371.069.434	-
4	Thuế TNDN được miễn, giảm	711.320.830	711.320.830	-
4.1	Hoạt động SXKD khác	-	-	-
4.2	Hoạt động kinh doanh BĐS	711.320.830	711.320.830	-
5	Thuế TNDN còn phải nộp	1.659.748.604	1.659.748.604	-
5.1	Hoạt động SXKD khác	-	-	-
5.2	Hoạt động kinh doanh BĐS	1.659.748.604	1.659.748.604	-
III	THUẾ TNCN			
	Tổng thuế thu nhập cá nhân phải nộp; trong đó:	52.549.384	68.851.384	16.302.000
1	Thuế TNCN thường xuyên	15.629.615	15.629.615	0
2	Thuế TNCT khấu trừ tại nguồn 10%	7.083.517	23.385.517	16.302.000
3	Thuế TNCN đầu tư vốn 5%	29.836.252	29.836.252	0
IV	THUẾ NHÀ THẦU			
V	THUẾ, PHÍ VÀ LỆ PHÍ KHÁC			
1	Lệ phí môn bài	3.000.000	3.000.000	0

Giải thích số liệu:

*** Về thuế GTGT:**

Thuế GTGT phải nộp NSNN tăng 25.532.759 đồng do giảm thuế GTGT được khấu trừ nêu trên.

*** Về thuế TNDN từ hoạt động SXKD khác:**

- Tổng thu nhập chịu thuế TNDN hoạt động SXKD khác tăng 7.051.505.867 đồng do giảm chi phí sản xuất kinh doanh và điều chỉnh lợi nhuận trong kỳ nêu trên.

- Giảm lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác trong kỳ: 7.051.505.867 đồng.

III. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước:

(Theo biểu đính kèm)

IV. Kiểm tra hồ sơ ưu đãi thuế TNDN:

Căn cứ Điều 1, Điều 2 Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

1. Điều kiện ưu đãi thuế TNDN:

- Về đối tượng áp dụng: Công ty cổ phần Sông Đà 2 là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Về điều kiện doanh thu: Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2020 của Công ty cổ phần Sông Đà 2 theo kê khai: 135.903.609.681 đồng; theo số liệu kiểm tra: 135.903.609.681 đồng (không quá 200 tỷ đồng).

2. Mức ưu đãi, miễn, giảm thuế được hưởng: Giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

3. Xác định số thuế được ưu đãi:

Đơn vị tính: đồng

STT	Kỳ phát sinh số thuế ưu đãi, miễn, giảm	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
1	Năm 2020	711.320.830	711.320.830	-

V. Kiểm tra việc in, phát hành và sử dụng hóa đơn theo Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010 của Chính phủ:

1. Hóa đơn của hàng hóa, dịch vụ bán ra:

1.1. Kiểm tra việc tạo và phát hành hoá đơn:

* Hình thức tạo hóa đơn:

Công ty cổ phần Sông Đà 2 thuộc đối tượng được tạo hoá đơn theo quy định tại Khoản 2, Điều 5 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính Phủ về hoá đơn bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ.

- Công ty cổ phần Sông Đà 2 đặt in hóa đơn tại Công ty cổ phần in tài chính, mã số thuế: 0100111225 theo hợp đồng số 101108/HĐHĐ ngày 15/9/2018.

Loại Hoá đơn: Hoá đơn GTGT, giấy cacbon khổ A4

Mẫu Hoá đơn: 01GTKT3/001 - Ký hiệu hóa đơn: AA/18P, số lượng: 500 số.

Tất cả các nội dung thể hiện trên hoá đơn đáp ứng theo đúng nội dung bắt buộc theo Điểm 1, Điều 4 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính.

- Công ty cổ phần Sông Đà 2 ký kết hợp đồng cung cấp phần mềm xuất hóa đơn điện tử tại Công ty cổ phần đầu tư công nghệ và thương mại Softdreams, mã số thuế: 0105987432 theo hợp đồng kinh tế số 2510 ngày 25/10/2020; Loại hoá đơn: Hoá đơn GTGT, hóa đơn điện tử; Mẫu hoá đơn: 01GTKT0/001; Ký hiệu hóa đơn: SD/20E, số lượng: 500 số.

Tất cả các nội dung thể hiện trên hoá đơn đều đáp ứng theo đúng nội dung bắt buộc theo Điều 3 Thông tư số 68/2019/TT-BTC ngày 30/9/2019 của Bộ Tài chính.

* Thông báo phát hành, ngày bắt đầu sử dụng cho hoá đơn:

Ngày 20/01/2020 Công ty thông báo phát hành hóa đơn GTGT(TB01/AC) tên hóa đơn là hóa đơn GTGT, mẫu số 01GTKT0/001, ký hiệu SD/20E, số lượng 500 tờ (từ số 0000001 đến số 0000500). Ngày bắt đầu sử dụng hóa đơn đặt in: 22/01/2020.

Người nộp thuế đã có Thông báo phát hành hóa đơn theo mẫu TB01/AC (Ban hành theo Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính) gửi cơ quan thuế.

1.2. Kiểm tra việc sử dụng hoá đơn:

Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn: Hàng quý Công ty cổ phần Sông Đà 2 có báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn theo mẫu BC26/AC (Ban hành theo Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính) gửi cơ quan thuế.

Tình hình sử dụng hóa đơn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020, cụ thể:

Năm	Mẫu hóa đơn	Ký hiệu	Số lượng tồn đầu kỳ			Số lượng phát hành trong kỳ			Số lượng sử dụng trong kỳ		Số lượng tồn cuối kỳ		
			Tổng số	Từ số	Đến số	Tổng số	Từ số	Đến số	Sử dụng	Xóa bỏ	Tổng số	Từ số	Đến số
2020	01GTKT 3/001	AA/18P	250	251	500				51	96	101	400	500
	01GTKT 3/001	SD/20E				500	001	500	0	0	500	001	500

2. Hóa đơn của hàng hóa, dịch vụ mua vào:

Trong kỳ kiểm tra, Đoàn kiểm tra đã thực hiện rà soát hóa đơn đầu vào của Người nộp thuế qua hệ thống quản lý thuế tập trung TMS của cơ quan thuế, phát hiện Người nộp thuế còn sử dụng 10 số hoá đơn của doanh nghiệp cơ quan thuế ra thông báo bỏ địa chỉ kinh doanh; Giá trị tiền hàng: 51.224.122 đồng; Thuế GTGT đầu vào tương ứng: 5.122.813 đồng (phát hành trước thời điểm cơ quan thuế thông báo doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh).

Người nộp thuế cam kết việc sử dụng hàng hóa, dịch vụ theo các hóa đơn nêu trên là hoàn toàn có thật. Tuy nhiên, để tránh rủi ro do một số thủ tục chưa đầy đủ do lỗi của người bán, Người nộp thuế đề nghị Đoàn kiểm tra giảm chi phí và thuế GTGT đầu vào khấu trừ tương ứng do sử dụng số hóa đơn nêu trên và tính phạt theo quy định.

VI. Kiểm tra việc chấp hành các khoản thu từ đất theo thông báo của cơ quan thuế:

Người nộp thuế có 02 địa điểm phát sinh các khoản thu từ đất theo thông báo của Cơ quan Thuế tại:

- Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, TP Hà Nội: Hợp đồng thuê đất số: 33/HĐTĐ ký ngày 05/3/2008; Hình thức thuê đất: Trả tiền hàng năm; Diện tích: 592,8 m²; Mục đích sử dụng: Văn phòng làm việc;

- Thôn 1, xã Nam Khê, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh: Hình thức thuê đất: Trả tiền hàng năm; Diện tích: 2.193 m²; Mục đích sử dụng: Văn phòng, nhà xưởng.

Căn cứ các thông báo về việc nộp tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 của Chi cục Thuế quận Hà Đông, Chi cục Thuế TP Uông Bí; các chứng từ nộp tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phi nông nghiệp do Người nộp thuế cung cấp, đối chiếu với dữ liệu nộp tại Cơ quan Thuế, Người nộp thuế đã chấp hành đầy đủ nghĩa vụ phải nộp đối với các khoản thu từ đất theo thông báo của Cơ quan Thuế (*Biểu chi tiết đính kèm*).

VII. Kiểm tra việc trích và đóng bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn:

Công ty cổ phần Sông Đà 2 đã thực hiện việc đóng và trích bảo hiểm xã hội năm 2020 theo bảng kê chi tiết kèm theo. Đoàn kiểm tra thực hiện việc kiểm tra chọn mẫu và ghi nhận theo số liệu báo cáo của Người nộp thuế.

Đến ngày 31/12/2020, Công ty cổ phần Sông Đà 2 còn nợ tiền BHXH, BHYT, BHTN là: 827.694.934 đồng. Đề nghị Người nộp thuế thực hiện trích nộp tiền đóng bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn đầy đủ theo quy định.

Đối với các trường hợp Người nộp thuế không trích bảo hiểm xã hội, hoặc trích thiếu số tiền bảo hiểm xã hội phải nộp tại biên bản thanh tra đoàn thanh tra ghi nhận theo Công văn số 10/TCKT ngày 05/01/2022 của Công ty cổ phần Sông Đà 2 về việc kê khai Quyết toán thuế TNCN, trích đóng bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn và sẽ tiến hành gửi công văn sang cơ quan bảo hiểm xã hội cùng cấp để thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật.

VIII. Kết luận và kiến nghị:

1. Kết luận:

1.1. Về chấp hành chế độ kế toán:

- Người nộp thuế đã mở sổ sách kế toán để theo dõi, hạch toán kết quả kinh doanh theo quy định.

- Chế độ kế toán áp dụng: Người nộp thuế thực hiện chế độ kế toán theo quy định tại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

- Người nộp thuế thực hiện kế toán trên máy tính, sử dụng phần mềm kế toán.

1.2. Về việc kê khai thuế, nộp thuế:

Người nộp thuế đã chấp hành đầy đủ các quy định về việc kê khai, nộp thuế. Tuy nhiên còn tồn tại các nội dung sau đây:

- Về thuế GTGT: Người nộp thuế còn sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh, thuế GTGT khấu trừ của chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh không đúng quy định tại Điều 15 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính;

- Về thuế TNDN:

+ Người nộp thuế còn hạch toán chi phí hóa đơn của doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh, chi phí lương, chi phí khấu hao, chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh không đúng quy định tại Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính;

+ Người nộp thuế ghi nhận chi phí lãi vay chưa phù hợp tại Điều 5 và Khoản 3, Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ.

1.3. Về chấp hành chế độ quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ:

Người nộp thuế đã thực hiện việc tạo, phát hành và sử dụng hóa đơn, báo cáo việc sử dụng hóa đơn theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính.

1.4. Về chấp hành các khoản thu từ đất theo thông báo của cơ quan thuế:

Trong kỳ kiểm tra, Người nộp thuế đã chấp hành đầy đủ nghĩa vụ phải nộp đối với các khoản thu từ đất theo thông báo của cơ quan thuế.

1.5. Về chấp hành chính sách bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn:

Trong kỳ kiểm tra, Người nộp thuế đã thực hiện việc trích, đóng bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn theo bảng kê chi tiết kèm theo. Đoàn kiểm tra thực hiện việc chọn mẫu và ghi nhận theo số liệu báo cáo của Người nộp thuế.

1.6. Về hoạt động kinh doanh bất động sản:

Căn cứ hồ sơ, sổ sách Công ty cổ phần Sông Đà 2 cung cấp tại thời điểm kiểm tra, Đoàn kiểm tra ghi nhận theo báo cáo của Người nộp thuế, không thực hiện xác minh đối chiếu. Trường hợp sau này các cơ quan chức năng phát hiện không đúng thực tế, Người nộp thuế hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật.

1.7. Kết quả kiểm tra:

Từ các nội dung nêu trên, Đoàn kiểm tra xác định số liệu tăng giảm qua kiểm tra như sau:

Đơn vị tính: đồng

Năm	2020	Tổng cộng	Tiểu Mục
Thuế GTGT	25.532.759	25.532.759	1701
Thuế TNCN	16.302.000	16.302.000	1001
Tổng số thuế truy thu qua thanh kiểm tra		41.834.759	

Giảm số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau, số tiền: 7.051.505.867 đồng.

2. Kiến nghị:

2.1. Đối với Người nộp thuế:

Yêu cầu Công ty cổ phần Sông Đà 2 chấn chỉnh ngay những tồn tại như đã nêu ở phần trên và điều chỉnh số liệu kê khai, điều chỉnh sổ sách kế toán và các tài khoản có nội dung liên quan ngay sau khi nhận được biên bản kết luận thanh tra để làm cơ sở kê khai, hạch toán cho kỳ sau.

Yêu cầu công ty nộp ngay các khoản nợ đọng vào NSNN theo quy định.

2.2. Kiến nghị xử lý về thuế:

Đoàn kiểm tra kiến nghị Cục Trưởng Cục Thuế TP Hà Nội xử lý vi phạm pháp luật về thuế đối với Công ty cổ phần Sông Đà 2 như sau:

- Tổng tiền thuế truy thu qua kiểm tra năm 2020, số tiền: 41.834.759 đồng.

Trong đó:

+ Thuế GTGT số tiền 25.532.759 đồng.

+ Thuế TNCN số tiền 16.302.000 đồng.

- Tiền phạt khai sai mức 20% trên số thuế tăng thêm qua kiểm tra theo quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 138 Luật Quản lý Thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 và Khoản 1, Khoản 2, Điều 10 Nghị định 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ; Khoản 1, Điều 16, Nghị định 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ do có hành vi kê khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp, số tiền: 8.366.952 đồng - Tiêu mục 4254, số tiền: 5.106.552 đồng; Tiêu mục 4268, số tiền: 3.260.400 đồng.

- Tiền phạt với mức 6.500.000 đồng theo quy định tại Khoản 3, Điều 12 và Khoản 3, Điều 16 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của của Chính phủ do có hành vi khai sai, khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế nhưng không dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp (Tờ khai Quyết toán thuế TNDN năm 2020; Không có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ) - Tiêu mục 4254.

- Tiền chậm nộp, số tiền: 5.217.625 đồng theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 59, Luật Quản lý Thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 và Khoản 3, Điều 10 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ do có hành vi chậm nộp tiền thuế. Cụ thể:

Đơn vị tính: đồng

Năm	Số thuế truy thu	Từ ngày	Đến ngày	Số ngày	Số tiền thuế truy thu	Số tiền chậm nộp	Tiêu mục
2020	Thuế GTGT				25.532.759	3.818.913	4931
2020-T03		21/04/2020	11/01/2022	631	11.674.319	2.209.949	
2020-T11		21/12/2020	11/01/2022	387	13.858.440	1.608.964	
2020	Thuế TNCN	01/04/2021	11/01/2022	286	16.302.000	1.398.712	4917
Tổng					41.834.759	5.217.625	

Số tiền chậm nộp tiền thuế nêu trên được tính đến hết ngày 11/01/2022. Yêu cầu Công ty cổ phần Sông Đà 2 tự tính và nộp số tiền chậm nộp tiền thuế kể từ ngày 12/01/2022 đến ngày nộp đủ số tiền thuế chậm nộp vào ngân sách Nhà Nước.

Tổng số tiền thuế truy thu, tiền phạt và tiền chậm nộp là: 61.919.336 đồng (Sáu mươi một triệu, chín trăm mười chín nghìn, ba trăm ba mươi sáu đồng).

Kết quả kiểm tra tại Biên bản kiểm tra này được Đoàn kiểm tra xác định trên cơ sở kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, đối chiếu hồ sơ khai thuế với sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ do người nộp thuế xuất trình tại thời điểm kiểm tra. Kể từ ngày Biên bản kiểm tra này được lưu hành, nếu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện người nộp thuế có những vi phạm pháp luật về thuế và pháp luật liên quan khác chưa được xử lý tại Biên bản kiểm tra này thì người nộp thuế chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật. Qua quá trình tự kiểm tra, rà soát nhận thấy số liệu kê khai của Người nộp thuế chưa chính xác thì Người nộp thuế tự điều chỉnh theo quy định tại Điều 47 Luật Quản lý Thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội.

IX. Ý kiến của doanh nghiệp:

Thông nhất các nội dung trong Biên bản kiểm tra.

Biên bản kiểm tra này được Đoàn kiểm tra thuộc Cục Thuế TP Hà Nội cùng Công ty cổ phần Sông Đà 2 thông qua vào hồi 16 giờ cùng ngày. Biên bản gồm có 16 trang, được lập thành 05 bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau;

Biên bản được giao cho:

- Công ty cổ phần Sông Đà 2: 01 bản;
- Phòng KK-KTT - Cục Thuế TP Hà Nội: 01 bản;
- Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 7 - Cục Thuế TP Hà Nội: 01 bản;
- Phòng QLN&CCNT - Cục Thuế TP Hà Nội: 01 bản;
- Đoàn kiểm tra - Cục Thuế TP Hà Nội: 01 bản./.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

ĐOÀN KIỂM TRA

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Trưởng đoàn

Hoàng Văn Sơn

Lê Hoàng Minh

**Trần Ánh Tuyết
Thành viên**

Hương Thị Thu Thủy 16



CỤC THUẾ TP HÀ NỘI
ĐOÀN KIỂM TRA

**PHỤ LỤC CHUYỂN LỖ TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH THEO KẾT QUẢ KIỂM TRA TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2 - MST: 0105715090**
(Kèm theo biên bản thanh kiểm tra thuế ngày 17/01/2022)

Đơn vị tính: đồng

STT	Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế năm 2020	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	2015	8.001.951.192	0	0	8.001.951.192
2	2016	12.751.604.317	0	0	12.751.604.317
3	2017	7.560.073.134	0	0	7.560.073.134
4	2018	4.267.659.698	0	0	4.267.659.698
5	2019	0	0	0	0
Tổng cộng		32.581.288.341	0	0	32.581.288.341

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA



Trần Ánh Tuyết

ĐẠI DIỆN NGƯỜI NỘP THUẾ



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Sơn

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tại: Công ty cổ phần Sông Đà 2 - MST: 0500236821
(Biểu đính kèm biên bản kiểm tra thuế ngày 17/01/2022)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Theo dõi số thuế năm trước chuyển sang			Theo dõi số thuế phát sinh trong năm 2020						Số còn phải nộp chuyển kỳ sau	Trong đó	
	Số thuế nợ đọng	Số thuế đã nộp	Số thuế còn phải nộp	Số thuế phải nộp	Số thuế được miễn, giảm	Số thuế đã nộp	Số thuế còn phải nộp	Trong đó			Lũy kế số nợ đọng qua truy thu	Lũy kế số nợ đọng qua kê khai
								Số truy thu	Nợ đọng			
Thuế GTGT			-	835.627.287	-	506.029.393	329.597.894	25.532.759	304.065.135	329.597.894	25.532.759	304.065.135
Thuế TNDN	4.911.940.537	4.911.940.537	-	2.371.069.434	711.320.830	-	1.659.748.604	-	1.659.748.604	1.659.748.604	-	1.659.748.604
+ Thuế TNDN từ HĐSXKD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS	4.911.940.537	4.911.940.537	-	2.371.069.434	711.320.830	-	1.659.748.604	-	1.659.748.604	1.659.748.604	-	1.659.748.604
Lệ phí môn bài	-	-	-	3.000.000	-	3.000.000	-	-	-	-	-	-
Thuế TNCN	11.002.297	11.002.297	-	68.851.384	-	57.336.941	11.514.443	16.302.000	(4.787.557)	11.514.443	16.302.000	(4.787.557)
+ Thuế TNCN từ tiền công, tiền	10.406.352	10.406.352	-	39.015.132	-	27.500.689	11.514.443	16.302.000	(4.787.557)	11.514.443	16.302.000	(4.787.557)
+ Thuế TNCN từ ĐT vốn	595.945	595.945	-	29.836.252	-	29.836.252	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Số liệu đầu kỳ năm 2020 Đoàn kiểm tra căn cứ theo Biên bản thanh tra thuế ngày 02/12/2020 của Đoàn thanh tra thành lập theo 80605/QĐ-CT-TKT7 ngày 01/9/2020 của Cục Trưởng Cục Thuế TP Hà Nội và dữ liệu trên hệ thống TMS của Cơ quan thuế. Nếu có sai sót, đề nghị Người nộp thuế làm việc với các Đoàn thanh kiểm tra trước để xác định chính xác số liệu đầu kỳ năm 2020./.



ĐẠI DIỆN NGƯỜI NỘP THUẾ

Tổng giám đốc

Hoàng Văn Sơn

Kế toán trưởng

Lê Hoàng Minh

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2022

ĐOÀN KIỂM TRA

Trưởng đoàn

Trần Ánh Tuyết

Thành viên

Hoàng Thị Thu Thúy

Công ty Cổ phần Sông Đà 2
 Địa chỉ: Km 10, Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội
 MST: 0500236821

Năm Thanh tra/Kiểm tra	TRÍCH NỘP BHXH, KPCĐ (Số liệu đơn vị báo cáo)												
	Lao động cư trú có ký HĐLĐ tại QTT TNCN (đơn vị: người)					Tổng tiền lương và phụ cấp chi trả cho NLĐ (đơn vị: đồng)	Tổng tiền lương và phụ cấp tính BHXH (đơn vị: đồng)	Số BHXH (đơn vị: đồng)			Số KPCĐ (đơn vị: đồng)		
	Tổng lao động	Lao động đã trích BHXH	Lao động chưa trích BHXH	Lao động đã trích KPCĐ	Lao động chưa trích KPCĐ			Số BHXH phải nộp	Số BHXH đã nộp	Số BHXH còn phải nộp	Số KPCĐ phải nộp	Số KPCĐ đã nộp	Số KPCĐ còn phải nộp
Năm 2020	1286	162	1124	162	1124	10.869.407.331	8.067.141.780	2.254.338.681	1.863.542.214	390.796.467	168.689.539	150.000.000	18.689.539
TỔNG	1286	162	1124	162	1124	10.869.407.331	8.067.141.780	2.254.338.681	1.863.542.214	390.796.467	168.689.539	150.000.000	18.689.539

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Huyền

ĐẠI DIỆN NGƯỜI NỘP THUẾ



Hoàng Văn Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢNG DỮ LIỆU DOANH NGHIỆP ĐÃ KÊ KHAI
 Tại: Công ty cổ phần Sông Đà 2 MST:0500236821
 (kèm Biên bản thanh kiểm tra ngày tháng năm 2022)

B3	Năm 2020				Q1			Q2		Q3		Q4		Tổng năm 2020		
KH	MA	TEN CTIEU	KH CT	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	
B	DK1	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	[22]	190.167.317	486.848.002	549.774.444	-	-	-	33.958.235	154.274.828	470.751.942	407.364.733	163.522.635	-	
I	V01	Giá trị Hàng hóa, dịch vụ (HHDV) mua vào trong kỳ	[23]	6.113.106.346	4.342.885.613	1.368.414.267	11.898.745.050	621.131.051	477.641.865	9.397.922.291	8.426.094.580	2.860.983.027	1.282.039.930	1.651.671.509	2.453.118.870	
1	V02	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[24]	611.270.381	434.215.385	136.791.481	1.189.212.947	62.048.061	47.735.201	939.723.122	842.559.517	286.013.512	128.204.295	165.087.585	245.256.627	
2	V06	Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này	[25]	611.270.381	434.215.385	136.791.481	1.189.212.947	62.048.061	47.735.201	939.723.122	842.559.517	286.013.512	128.204.295	165.087.585	245.256.627	
II	RA1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra	[26]	3.735.916.306	4.402.065.950	11.888.851.406	15.004.831.155	1.866.556.433	137.769.656	8.194.065.292	5.260.824.031	3.510.039.209	3.704.431.935	3.371.475.106	5.332.387.660	
1	RA2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT	[26]	-	-	4.032.174.339	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	RA3	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT([27]=[29]+[30]+[32])	[27]	3.735.916.306	4.402.065.950	7.856.677.067	15.004.831.155	1.577.055.116	137.769.656	8.194.065.292	5.260.824.031	3.510.039.209	3.704.431.935	3.371.475.106	716.515.760	
a	RA4	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	RA5	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
c	RA6	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	3.735.916.306	4.402.065.950	7.856.677.067	15.004.831.155	1.577.055.116	137.769.656	8.194.065.292	5.260.824.031	3.510.039.209	3.704.431.935	3.371.475.106	4.615.871.900	
d	RA61	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	RA7	Tổng thuế GTGT của HHDV bán ra	[35]	373.591.631	440.206.598	785.667.701	1.500.483.114	157.705.511	13.776.966	819.406.529	526.082.403	351.003.921	370.443.193	337.147.511	461.587.190	
IV	RA8	Điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT của các kỳ trước	[37]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	RA9	Điều chỉnh giảm thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước	[37]	59.897.164	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	RA10	Điều chỉnh tăng thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước	[38]	187.816.754	68.917.655	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
V	RA11	Tổng số thuế GTGT đã nộp của doanh thu kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai ngoài tỉnh	[39]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
VI	CK1	Xác định nghĩa vụ thuế GTGT phải nộp trong kỳ	[40a]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	CK2	Thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ (nếu [40a]=[36]-[22]+[37]-[38]-[39]>0)	[40a]	-	-	99.101.776	311.270.167	95.657.450	-	-	-	-	-	87.734.572	216.330.563	810.094.528
2	CK3	Thuế GTGT mua vào của dự án đầu tư (cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) được bù trừ với thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ (tính thuế)	[40b]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	CK4	Thuế GTGT còn phải nộp trong kỳ([40]=[40a]-[40b])	[40]	-	-	99.101.776	311.270.167	95.657.450	-	-	-	-	-	87.734.572	216.330.563	810.094.528
4	CK5	Thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này(nếu ([41]=[36]-[22]+[37]-[38]-[39]<=0))	[41]	555.765.657	549.774.444	-	-	-	33.958.235	154.274.828	470.751.942	405.761.533	163.522.635	-	-	
4.1	CK6	Thuế GTGT để nghị hoãn	[42]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.2	CK7	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau([43]=[41]-[42])	[43]	555.765.657	549.774.444	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

BẢNG DỮ LIỆU THEO SỔ THANH KIỂM TRA
 Tại: Công ty cổ phần Sông Đà 2 MST:0500236821
 (kèm Biên bản thanh kiểm tra ngày tháng năm 2022)

B5	Năm 2020				Q1			Q2		Q3		Q4		Tổng năm 2020	Chênh lệch	
KH	MA	TEN CTIEU	KH CT	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	
B	DK1	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	[22]	190.167.317	480.428.229	543.354.671	-	-	-	24.987.335	141.006.928	457.020.788	393.506.293	149.664.195	-	
I	V01	Giá trị Hàng hóa, dịch vụ (HHDV) mua vào trong kỳ	[23]	6.113.106.346	4.342.885.613	1.368.414.267	11.898.745.050	621.131.051	477.641.865	9.397.922.291	8.426.094.580	2.860.983.027	1.282.039.930	1.651.671.509	2.453.118.870	
1	V02	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[24]	611.270.381	434.215.385	136.791.481	1.189.212.947	62.048.061	47.735.201	939.723.122	842.559.517	286.013.512	128.204.295	165.087.585	245.256.627	
2	V06	Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này	[25]	604.850.608	434.215.385	131.536.935	1.189.212.947	62.048.061	38.764.301	935.426.122	842.096.263	285.886.226	128.204.295	165.087.585	245.256.627	
II	RA1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra	[26]	3.735.916.306	4.402.065.950	11.888.851.406	15.004.831.155	1.866.556.433	137.769.656	8.194.065.292	5.260.824.031	3.510.039.209	3.704.431.935	3.371.475.106	5.332.387.660	
1	RA2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT	[26]	-	-	4.032.174.339	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	RA3	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT([27]=[29]+[30]+[32])	[27]	3.735.916.306	4.402.065.950	7.856.677.067	15.004.831.155	1.577.055.116	137.769.656	8.194.065.292	5.260.824.031	3.510.039.209	3.704.431.935	3.371.475.106	716.515.760	
a	RA4	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	RA5	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
c	RA6	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	3.735.916.306	4.402.065.950	7.856.677.067	15.004.831.155	1.577.055.116	137.769.656	8.194.065.292	5.260.824.031	3.510.039.209	3.704.431.935	3.371.475.106	4.615.871.900	
d	RA61	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	RA7	Tổng thuế GTGT của HHDV bán ra	[35]	373.591.631	440.206.598	785.667.701	1.500.483.114	157.705.511	13.776.966	819.406.529	526.082.403	351.003.921	370.443.193	337.147.511	461.587.190	
IV	RA8	Điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT của các kỳ trước	[37]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	RA9	Điều chỉnh giảm thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước	[37]	59.897.164	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	RA10	Điều chỉnh tăng thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước	[38]	187.816.754	68.917.655	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
V	RA11	Tổng số thuế GTGT đã nộp của doanh thu kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai ngoài tỉnh	[39]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
VI	CK1	Xác định nghĩa vụ thuế GTGT phải nộp trong kỳ	[40a]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	CK2	Thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ (nếu [40a]=[36]-[22]+[37]-[38]-[39]>0)	[40a]	-	-	110.776.095	311.270.167	95.657.450	-	-	-	-	-	101.593.012	216.330.563	835.627.287
2	CK3	Thuế GTGT mua vào của dự án đầu tư (cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) được bù trừ với thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ (tính thuế)	[40b]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	CK4	Thuế GTGT còn phải nộp trong kỳ([40]=[40a]-[40b])	[40]	-	-	110.776.095	311.270.167	95.657.450	-	-	-	-	-	101.593.012	216.330.563	835.627.287
4	CK5	Thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này(nếu ([41]=[36]-[22]+[37]-[38]-[39]<=0))	[41]	549.345.884	543.354.671	-	-	-	24.987.335	141.006.928	457.020.788	391.903.093	149.664.195	-	-	
4.1	CK6	Thuế GTGT để nghị hoãn	[42]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.2	CK7	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau([43]=[41]-[42])	[43]	549.345.884	543.354.671	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	